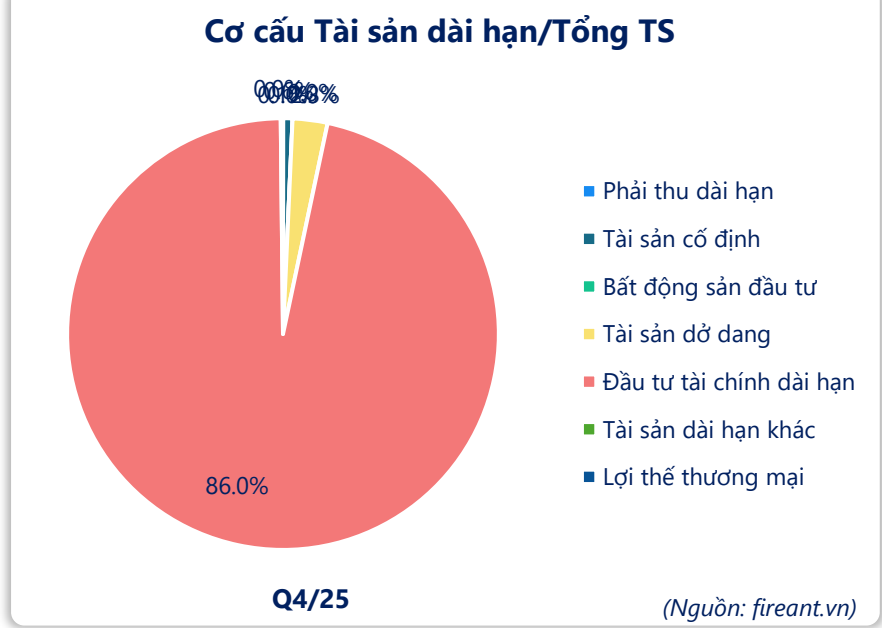
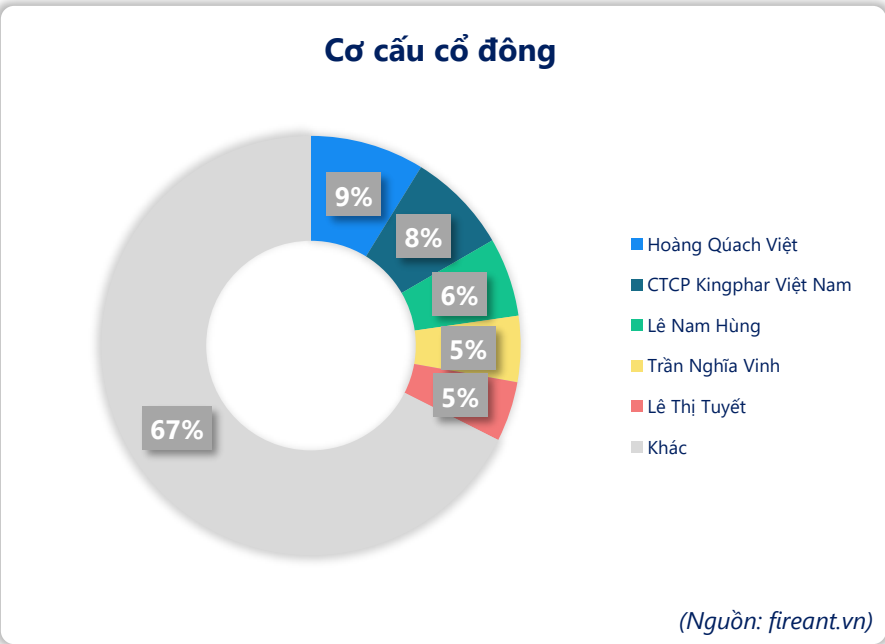
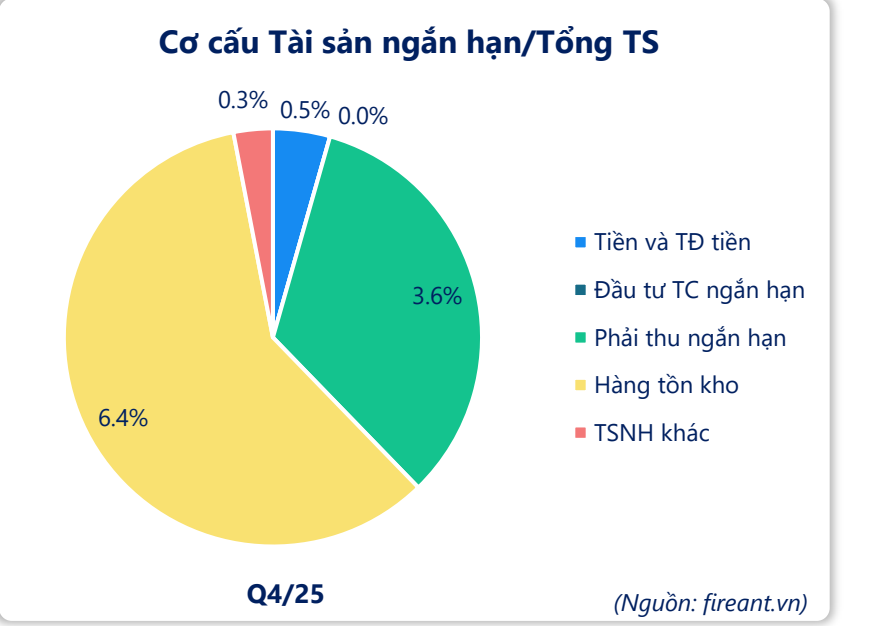
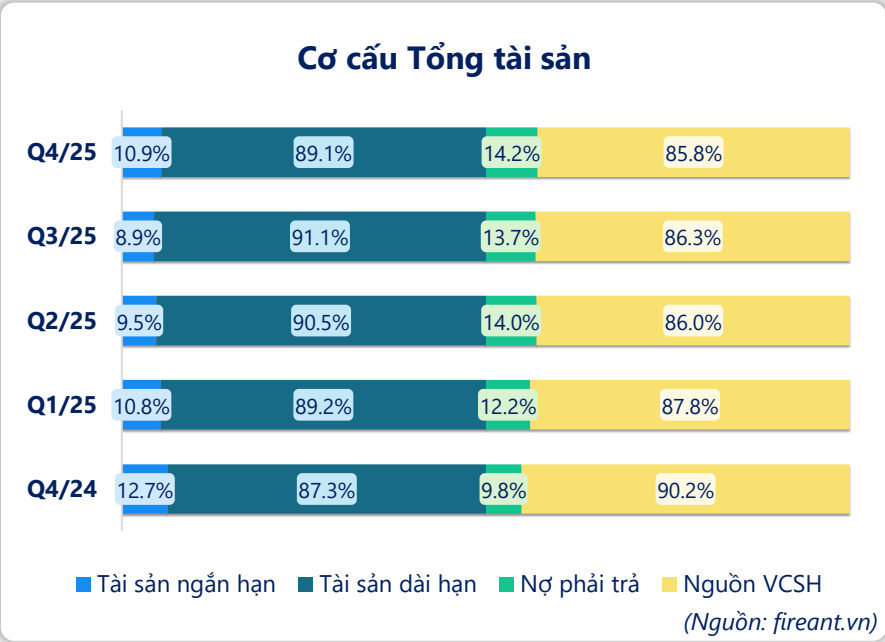
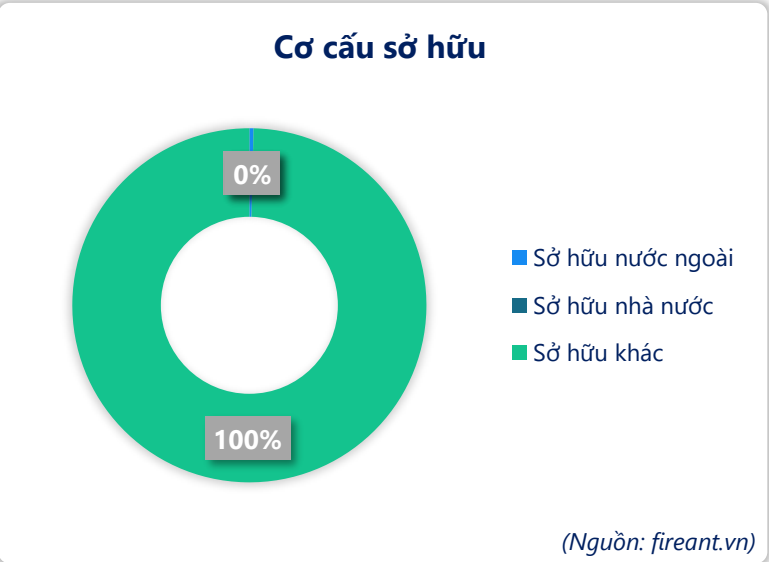
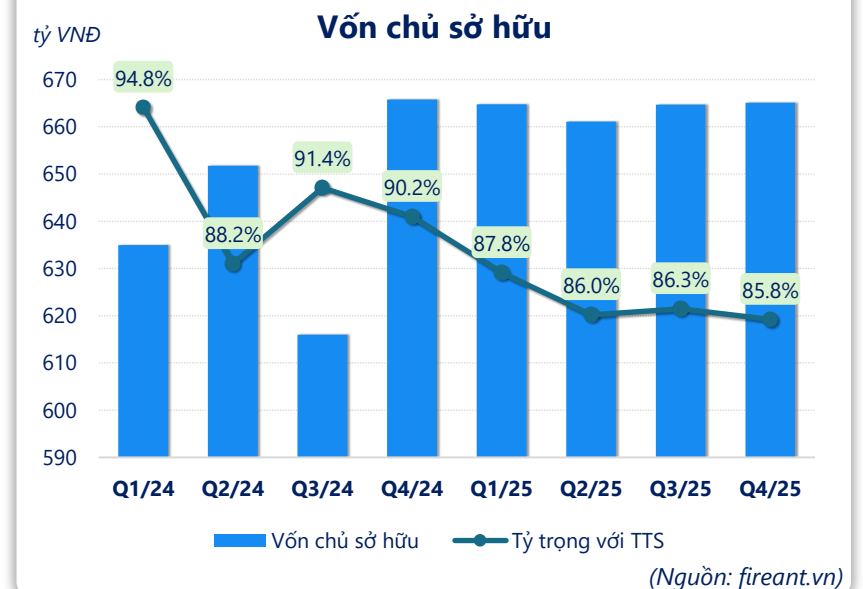
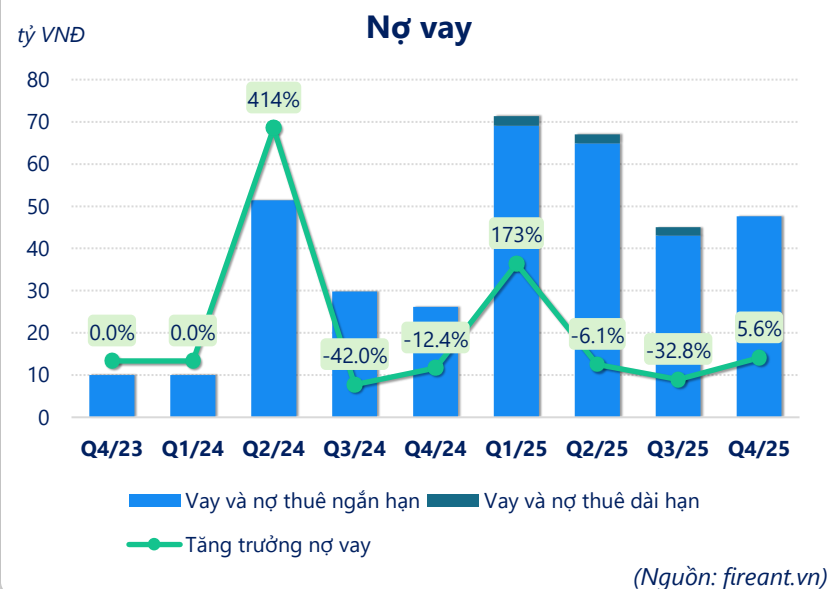
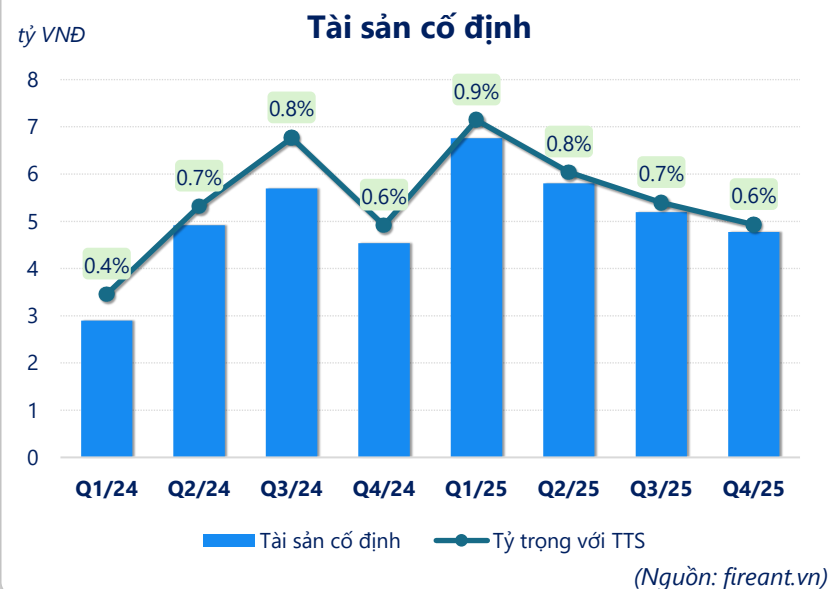
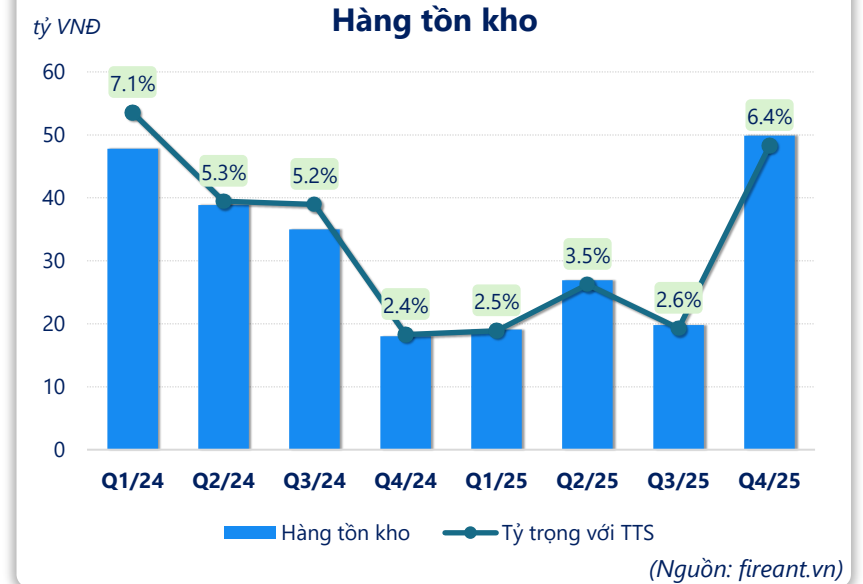
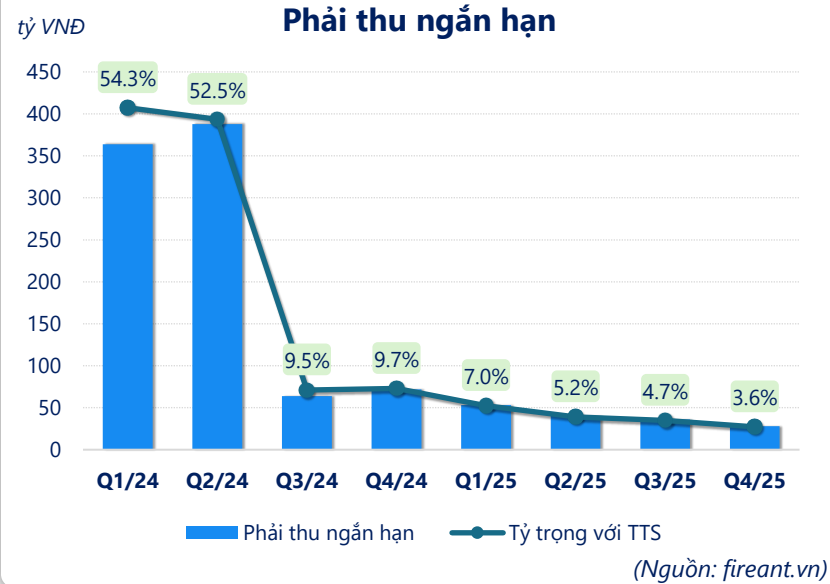
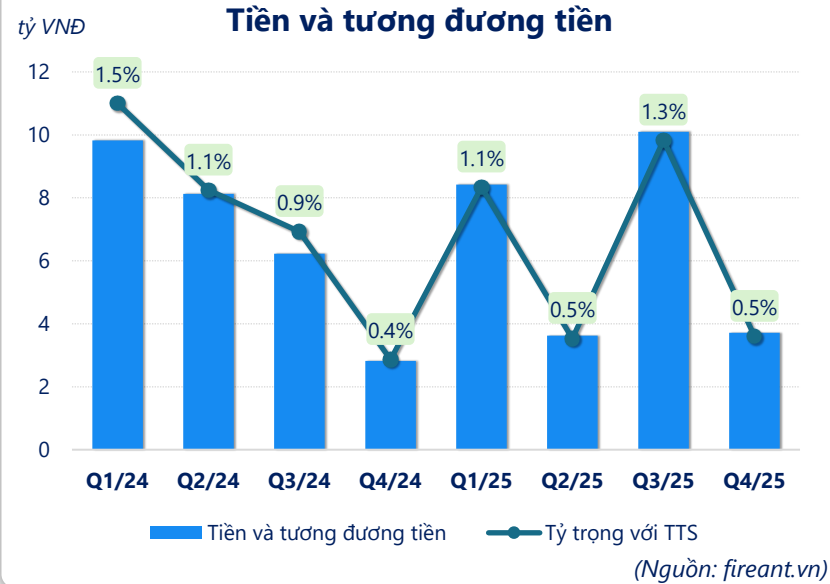
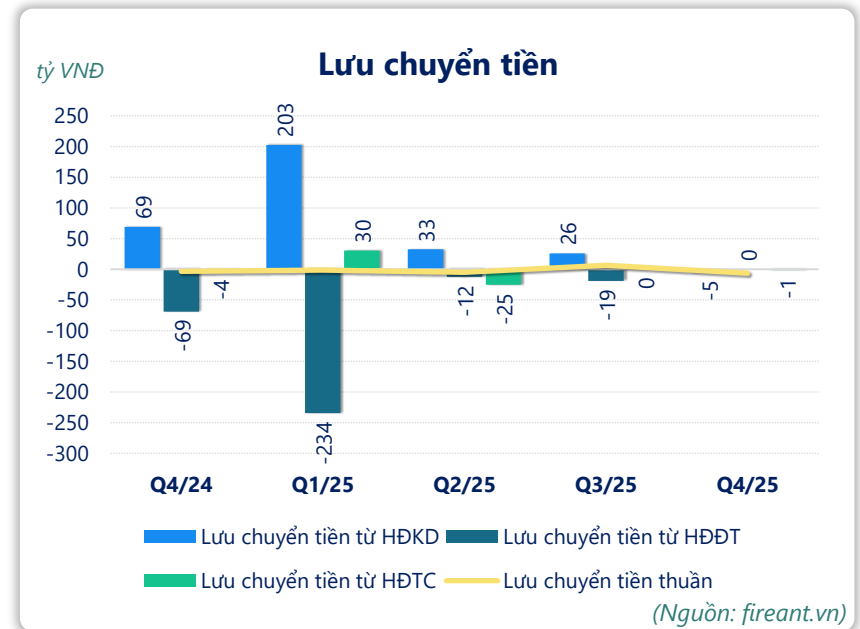
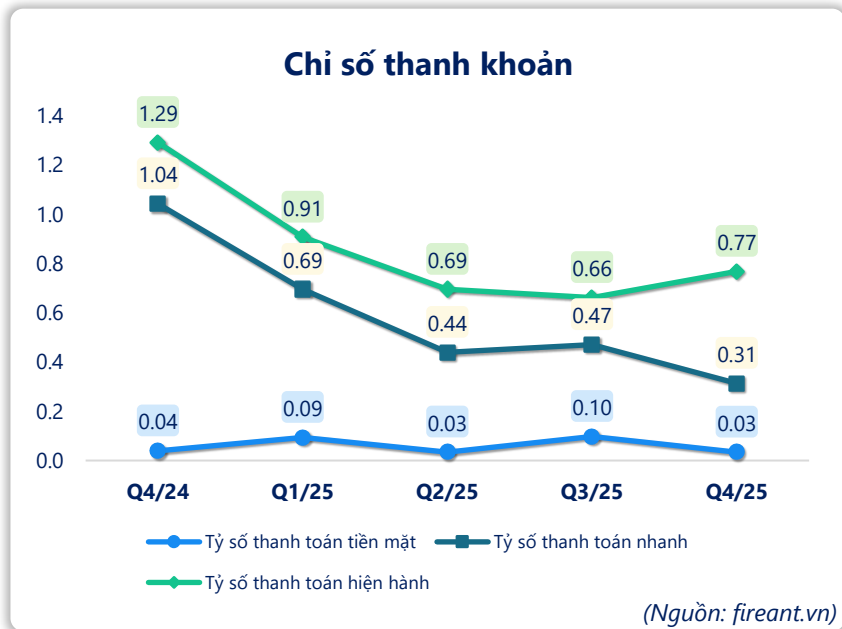
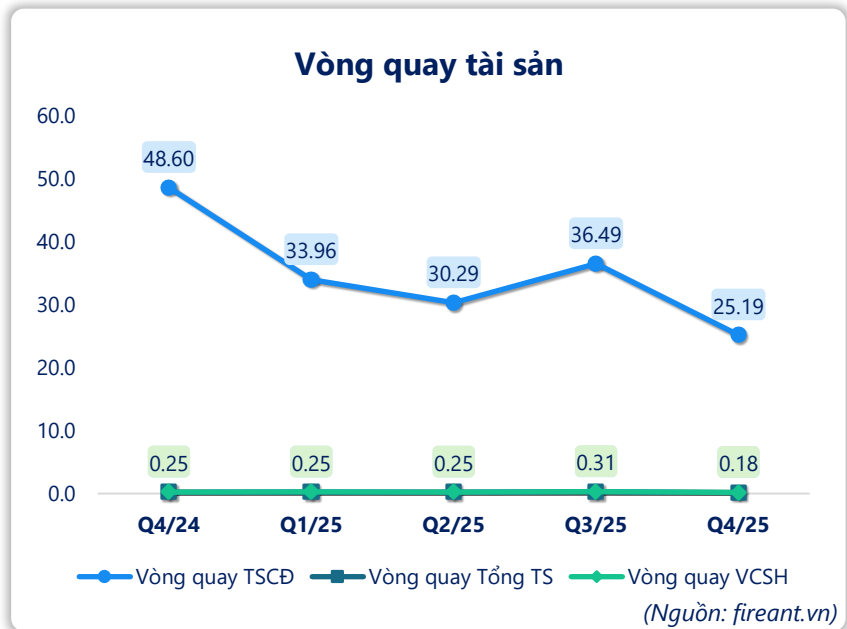
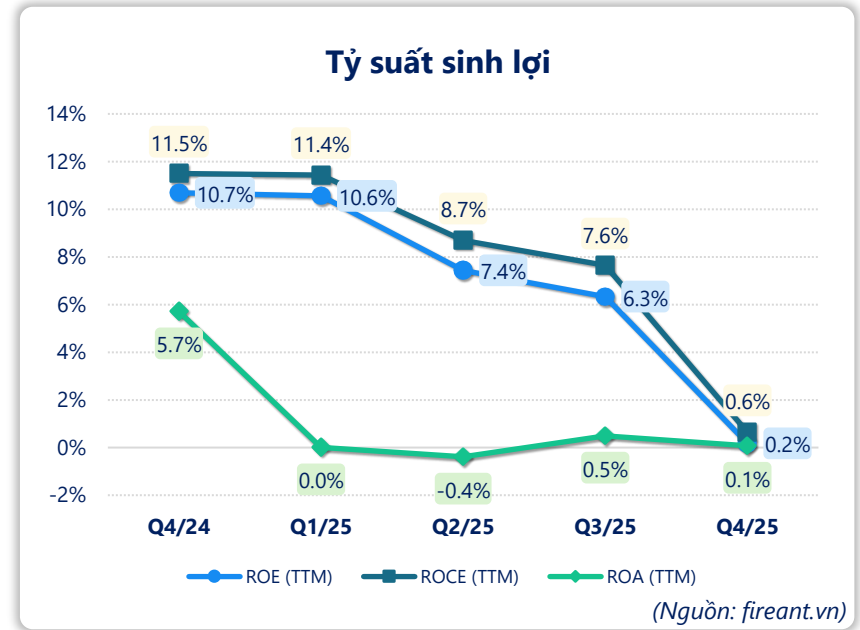
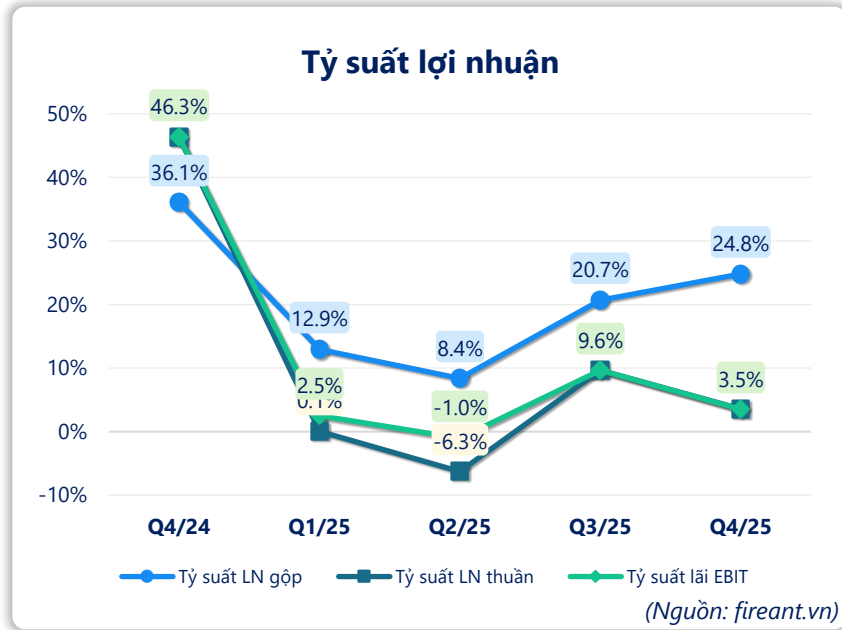
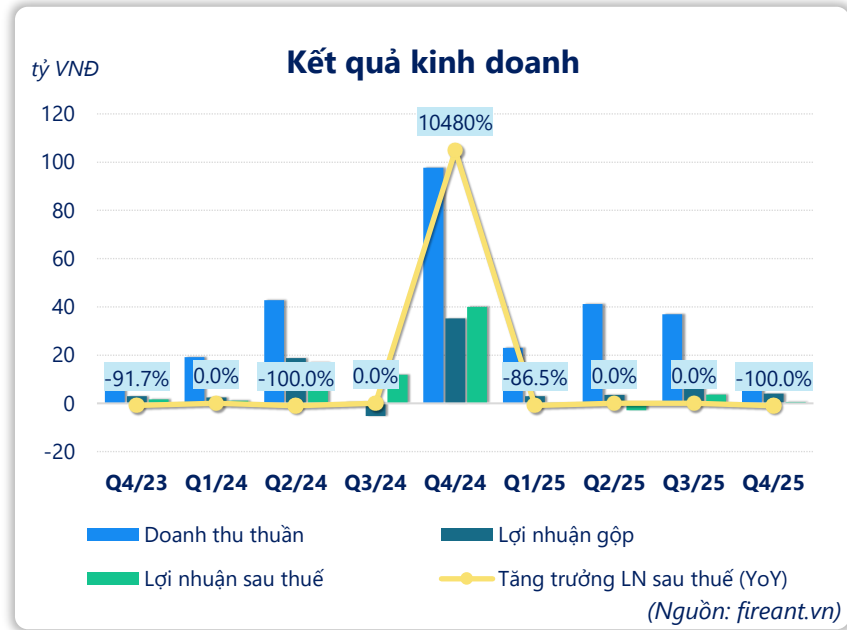


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 2,700      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 4,600      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 2,000      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 43,199,974 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 60,670     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.4%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 117        |
| P/E                     |  | 99.8       |
| EPS                     |  | 27         |

|         | YTD   | 1T   | 3T     | 6T     |
|---------|-------|------|--------|--------|
| SRA     | 22.7% | 0.0% | -10.0% | -15.6% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9%   | 26.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>775</b>             | <b>738</b>             | <b>4.9%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>84.3</b>            | <b>91.9</b>            | <b>-8.3%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 3.72                   | 9.73                   | -61.8%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 28.1                   | 63.9                   | -56.0%       |
| Hàng tồn kho                | 49.9                   | 17.4                   | 187%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.56                   | 0.89                   | 188%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>691</b>             | <b>647</b>             | <b>6.8%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.12                   | 0.18                   | -31.4%       |
| Tài sản cố định             | 4.77                   | 6.91                   | -30.9%       |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 18.0                   | 20.2                   | -10.6%       |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 666                    | 618                    | 7.8%         |
| Tài sản dài hạn khác        | 1.14                   | 1.18                   | -3.3%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>110</b>             | <b>74.4</b>            | <b>47.4%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>110</b>             | <b>72.1</b>            | <b>52.1%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 47.6                   | 38.7                   | 23.1%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 20.2                   | 26.0                   | -22.4%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>               | <b>2.29</b>            | <b>-100%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 2.29                   | -100%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>665</b>             | <b>664</b>             | <b>0.2%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>665</b>             | <b>664</b>             | <b>0.2%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 432                    | 432                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 97.7  | 23.0  | 41.1  | 36.9  | 16.3  |
| Giá vốn hàng bán               | 62.5  | 20.0  | 37.7  | 29.3  | 12.2  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 35.3  | 2.97  | 3.45  | 7.64  | 4.04  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.00  | 0.00  | 0.13  | 0.03  | 0.20  |
| Chi phí TC                     | -11.0 | 0.73  | 2.10  | 0.61  | 2.64  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0.56  | 2.17  | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | -0.64 | -1.12 | -1.30 | -1.64 | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0.45  | 0.10  | 0.40  | 0.23  | 0.50  |
| Chi phí QLDN                   | -0.15 | 1.00  | 2.36  | 1.62  | 0.51  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 45.3  | 0.01  | -2.58 | 3.57  | 0.58  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.01 | 0.00  | -0.01 | -0.01 | -0.01 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 45.3  | 0.01  | -2.59 | 3.56  | 0.57  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 39.9  | 0.01  | -2.91 | 3.56  | 0.57  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 39.9  | 0.01  | -2.92 | 3.56  | 0.52  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25       | Q4/25        |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 69.1         | 203          | 32.5         | 26.0        | -5.02        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -68.9        | -234         | -12.1        | -19.1       | 0            |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -3.69        | 30.4         | -25.1        | -0.46       | -1.36        |
| Tiền đầu kỳ                    | 6.22         | 9.73         | 8.42         | 3.63        | 10.1         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-3.41</b> | <b>-1.31</b> | <b>-4.78</b> | <b>6.46</b> | <b>-6.38</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0            | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 2.82         | 8.42         | 3.63         | 10.1        | 3.72         |

(Nguồn: fireant.vn)